

PHỤ LỤC VI

HƯỚNG DẪN CHUYỂN ĐỔI SỐ DƯ TÀI KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tài khoản ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, 108/2018/TT-BTC, 76/2019/TT-BTC, 79/2019/TT-BTC			Tài khoản ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC			Ghi chú
	TK cấp 1	TK cấp 2, 3	Tên tài khoản	TK cấp 1	TK cấp 2, 3	Tên tài khoản	
1	111		Tiền mặt	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ		1112	Ngoại tệ	
2	112		Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	112		Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	
		1121	Tiền Việt Nam		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ		1122	Ngoại tệ	
3	113		Tiền đang chuyển	113		Tiền đang chuyển	
4	121		Đầu tư tài chính	121		Đầu tư tài chính	Cuối ngày 31/12/2024, đơn vị phân loại phù hợp theo tài khoản chi tiết để làm căn cứ chuyển đổi sang số dư đầu năm 2025 các tài khoản chi tiết của Tài khoản 121.
					1211	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
					1212	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
					1218	Đầu tư khác	

5	131		Phải thu khách hàng	131		Phải thu khách hàng	
6	133		Thuế GTGT được khấu trừ	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
7	136		Phải thu nội bộ	136		Phải thu nội bộ đơn vị kế toán	
8	137		Tạm chi				
		1371	Tạm chi bổ sung thu nhập	334		Phải trả người lao động	Đối với số tạm chi bổ sung thu nhập, tạm chi khen thưởng, phúc lợi: - Cuối ngày 31/12/2024 đơn vị phải kết chuyển hết số dư tạm chi trong năm (số dư Tài khoản 1371, Tài khoản 1378) vào chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm theo quy định của cơ chế tài chính. - Trường hợp đặc biệt đơn vị chi quá số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) được phân phối thì số đã chi quá này được chuyển đổi sang số dư đầu năm 2025: Chuyển sang số dư bên Nợ Tài khoản 334 (trường hợp đơn vị không được trích lập quỹ) và chuyển sang số dư bên Nợ Tài khoản 353 (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ). Nếu Tài khoản 334 và Tài khoản 353 cũng có số dư Có đầu kỳ 2025 mang
				353		Các quỹ phải trả	
		1378	Tạm chi khác (đối với số dư tạm chi khen thưởng, phúc lợi trong năm)	334		Phải trả người lao động	
				353		Các quỹ phải trả	

							sang từ năm trước thì đơn vị phải tính toán bù trừ theo chi tiết phù hợp để xác định chính xác số dư đầu năm của các tài khoản này.
		1378	Tạm chi khác (đối với số dư các khoản tạm chi còn lại)	154		Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang	Trường hợp đơn vị có số dư của khoản tạm chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của nhà nước vượt quá số dư dự toán được giao trong năm
					1388	Phải thu khác	Ngoài ra đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 1378 theo thực tế đơn vị sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp (nếu có).
		1374	Tạm chi từ dự toán ứng trước		24121	Chi phí đầu tư xây dựng	
9	138		Phải thu khác				
		1381	Phải thu tiền lãi		1385	Phải thu tiền lãi	
		1382	Phải thu cổ tức/lợi nhuận				
		1383	Phải thu các khoản phí và lệ phí		1383	Phải thu phí, lệ phí	
		1388	Phải thu khác		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	Đối với chi tiết tài sản thiếu chờ xử lý
					1382	Chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ	Đối với chi tiết các khoản chi phí chung của hoạt động liên doanh liên kết chờ phân bổ cho các bên tham gia.
					1351	Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Nợ)	Đối với chi tiết số dư các khoản phải thu kinh phí NSNN đã có đủ khối lượng, hồ sơ thanh toán cuối ngày 31/12/2024 nhưng chưa thanh toán với KBNN mà thực hiện thanh toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách năm trước (tháng 01/2025) và được quyết toán vào ngân sách năm trước (năm 2024). (Trong trường

							hợp đơn vị đã ghi chi phí, tài sản,... đồng thời ghi doanh thu tương ứng với khoản phải thu của NSNN).
				137		Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả	Chi tiết số dư khoản đơn vị phải thu của bên ủy quyền, ủy thác chi trả (nếu có)
					1412	Tạm ứng với đầu mối chi tiêu	Chi tiết số dư tạm ứng cho đơn vị cấp dưới là đầu mối chi tiêu của đơn vị kế toán
				229		Dự phòng tổn thất tài sản	Số dư khoản dự phòng tổn thất tài sản đã trích lập (nếu có) theo quy định (số dư bên Có)
					1388	Phải thu khác	Ngoài ra đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 1388 theo thực tế đơn vị sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp (nếu có).
				...	...		
10	141		Tạm ứng		1411	Tạm ứng với người lao động	Đơn vị phân tích số dư để chuyển sang các chi tiết tương ứng phù hợp.
11	145		Phải thu vốn dự trữ quốc gia				Thông tư số 108/2018/TT-BTC
		1451	Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	Đơn vị phải mở riêng chi tiết hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý.
		1452	Thu về bán hàng dự trữ quốc gia		1384	Phải thu bán hàng dự trữ quốc gia	
		1453	Hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường		1388	Phải thu khác	Đơn vị phải mở riêng chi tiết hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường.
		1458	Phải thu vốn dự trữ quốc gia khác		1388	Phải thu khác	Đơn vị phải mở riêng chi tiết phải thu hàng dự trữ quốc gia khác

12	151		Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường		1721	Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường	Thông tư số 108/2018/TT-BTC
13	151		Hàng mua đang đi đường	151		Hàng mua đang đi đường	Thông tư số 79/2019/TT-BTC
14	152		Nguyên liệu, vật liệu	152		Nguyên liệu, vật liệu	
15	153		Công cụ, dụng cụ	153		Công cụ, dụng cụ	
16	154		Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang	154		Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang	
17	155		Sản phẩm	155		Sản phẩm	
18	156		Hàng hóa	156		hàng hóa	
19	157		Hàng dự trữ quốc gia		1722	Hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản	Thông tư số 108/2018/TT-BTC Trường hợp hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản đơn vị chưa ghi sổ kế toán thì căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan để hồi tố vào sổ dự đầu kỳ năm 2025 (ghi tăng số dự đầu bên Nợ Tài khoản 1723 và tăng số dự đầu bên Có Tài khoản 372).
					1723	Hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản	

20	158		Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất		1724	Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất	Thông tư số 108/2018/TT-BTC
21	211		Tài sản cố định hữu hình		2111	TSCĐ hữu hình (Tài sản cố định của đơn vị)	Đơn vị căn cứ sổ kế toán chi tiết TSCĐ đã phân loại theo các nhóm theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định trong Thông tư số 23/2023/TT-BTC và văn bản hướng dẫn có liên quan để mở tài khoản chi tiết và chuyển số liệu sang tài khoản tương ứng. Ngoài ra trường hợp TSCĐ đang theo dõi trên sổ kế toán mà có quy định phân loại là tài sản kết cấu hạ tầng và đơn vị được giao trực tiếp khai thác, sử dụng (nếu có) thì phải phân tích để chuyển số dư sang Tài khoản 212 tương ứng (chi tiết theo các nhóm tài sản kết cấu hạ tầng đã được phân loại theo pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công)
					2121	TSCĐ hữu hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng)	
22	213		Tài sản cố định vô hình		2113	TSCĐ vô hình (Tài sản cố định của đơn vị)	
					2123	TSCĐ vô hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng)	
23	214		Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định				
		2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình (Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị)	
					2151	Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình (Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng)	
		2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		2143	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình (Khấu hao	

						và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị)	
				2153		Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình (Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng)	
24	216		Tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi				Thông tư số 76/2019/TT-BTC
				2121		TSCĐ hữu hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng)	- Đơn vị phân tích số dư Tài khoản 216 để chuyển sổ như sau: + Đối với số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác sử dụng chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 212. + Đối với tài sản kết cấu hạ tầng mà đơn vị được giao quản lý và ghi sổ kế toán nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản chuyển sang số dư đầu năm 2025 của các Tài khoản 0211, Tài khoản 0221 tương ứng. - Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết TSCĐ theo các nhóm tài sản kết cấu hạ tầng đã được phân loại theo pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công
				2123		TSCĐ vô hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng)	
				0211		Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng giao thông	
				0221		Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
25	218		Hao mòn tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi				Thông tư số 76/2019/TT-BTC
				2151		Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	- Đơn vị phân tích số dư Tài khoản 218 để chuyển sổ như sau:
				2153		Hao mòn lũy kế tài sản cố định	+ Đối với số liệu hao mòn lũy kế của

						vô hình	các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác sử dụng chuyển sang sổ dư đầu năm 2025 của Tài khoản 215 + Đối với số liệu hao mòn lũy kế của các tài sản kết cấu hạ tầng mà đơn vị được giao quản lý và ghi sổ kế toán nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản chuyển sang sổ dư đầu năm 2025 của các Tài khoản 0212, Tài khoản 0222 tương ứng.
					0212	Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng giao thông	
					0222	Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	
26	241		Xây dựng cơ bản dở dang	241		Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ		2411	Mua sắm tài sản cố định	
		2412	Xây dựng cơ bản		2412	Đầu tư, xây dựng dở dang	
					24121	Chi phí đầu tư xây dựng	Chuyển toàn bộ số dư bên Nợ Tài khoản 2412 cũ vào Tài khoản này (gồm các dự án, công trình đầu tư, xây dựng đang dở dang, bao gồm cả giá trị công trình đã bàn giao nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, nếu có)
					24122	Chi phí đầu tư xây dựng chờ phê duyệt quyết toán (số dư bên Có: giá trị công trình XD CB hoàn thành bàn giao nhưng chưa phê duyệt quyết toán)	Căn cứ số liệu của các dự án, công trình đầu tư, xây dựng đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán năm trước (nếu có), căn cứ số liệu đã hạch toán nguyên giá tài sản trên Tài khoản 211 theo giá tạm tính để áp dụng hồi tố vào sổ dư đầu năm 2025, như sau: Ghi giảm số dư đầu năm 2025 đối với số dư bên Có Tài khoản 421 sau khi

						chuyển sang (theo giá tạm tính) và ghi bổ sung vào số dư đầu năm 2025 bên Có Tài khoản 24122 (tối đa bằng chi phí đầu tư, xây dựng của dự án, công trình đã tập hợp trên Tài khoản 2412), đồng thời ghi tăng số dư đầu năm 2025 bên Có Tài khoản 338 (phần chênh lệch giá tạm tính lớn hơn chi phí đã tập hợp trên tài khoản 2412, nếu có), trường hợp này phải mở chi tiết TK 338 để theo dõi riêng.
		2413	Nâng cấp TSCĐ		2413	Nâng cấp tài sản cố định
27	243		Xây dựng cơ bản dự án, công trình		2412	Đầu tư xây dựng dở dang
		2431	Chi phí XD CB dự án, công trình dở dang		24121	Chi phí đầu tư xây dựng
		24311	Chi phí XD CB dự án, công trình			Chuyển toàn bộ số dư bên Nợ Tài khoản 243 cũ vào số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 24121 (gồm chi phí xây dựng cơ bản dự án, công trình dở dang, bao gồm cả giá trị dự án, công trình đã bàn giao nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, nếu có)
		24312	Chi phí BQLDA			
		2432	Dự án, công trình, HMCT hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được phê duyệt			
					24122	Chi phí đầu tư xây dựng chờ phê duyệt quyết toán
						Căn cứ số dư bên Nợ Tài khoản 2432, áp dụng hồi tố để ghi số dư đầu năm 2025 của tài khoản này, như sau: Ghi giảm số dư đầu năm 2025 bên Có Tài khoản 421 sau khi chuyển sang, đồng thời ghi số dư Có đầu năm 2025 Tài khoản 24122.
28	242		Chi phí trả trước	242		Chi phí trả trước

29	248		Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	248		Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	
30	331		Phải trả cho người bán	331		Phải trả cho người bán	
31	332		Các khoản phải nộp theo lương	332		Các khoản phải nộp theo lương	
		3321	Bảo hiểm xã hội		3321	Bảo hiểm xã hội	
		3322	Bảo hiểm y tế		3322	Bảo hiểm y tế	
		3323	Kinh phí công đoàn		3324	Kinh phí công đoàn	
		3324	Bảo hiểm thất nghiệp		3323	Bảo hiểm thất nghiệp	
32	333		Các khoản phải nộp nhà nước	333		Các khoản phải nộp nhà nước	
		3331	Thuế GTGT phải nộp		3331	Thuế GTGT phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Phí, lệ phí		3332	Phí, lệ phí	
		3333	Thuế nhập khẩu		3337	Thuế khác	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3337	Thuế khác		3337	Thuế khác	
		3338	Các khoản phải nộp nhà nước khác		3338	Các khoản phải nộp nhà nước khác	

33	334		Phải trả người lao động	334		Phải trả người lao động	
		3341	Phải trả công chức, viên chức				
		3348	Phải trả người lao động khác				
34	336		Phải trả nội bộ	336		Phải trả nội bộ đơn vị kế toán	
35	337		Tạm thu				
		3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền		1351	Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Có)	Đối với số dư kinh phí <i>không giao tự chủ</i> mà đơn vị đã rút tạm ứng dự toán bằng tiền hoặc được ngân sách tạm ứng bằng lệnh chi tiền chưa được kết chuyển vào doanh thu tương ứng.
					1353	Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên (số dư bên Có)	Đối với số dư kinh phí không được giao tự chủ đơn vị đã nhận trước của đơn vị kế toán cấp trên.
				468		Nguồn kinh phí mang sang năm sau	Đối với số dư nguồn tương ứng của khoản đơn vị đã tạm ứng dự toán <i>kinh phí giao tự chủ</i> bằng tiền nhưng chưa sử dụng và số dư khoản nhận NSNN, nhận cấp trên (nếu có) cấp bằng tiền, kinh phí khác được để lại cho <i>hoạt động tự chủ</i> nhưng đơn vị chưa sử dụng được chuyển năm sau sử dụng tiếp.
		3372	Viện trợ, vay nợ nước ngoài		1352	Phải thu từ nhà tài trợ (số dư bên Có)	Đối với số dư khoản đơn vị đã nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ nhưng chưa kết chuyển vào doanh thu tương ứng.
		3373	Tạm thu phí, lệ phí		3383	Thu phí, lệ phí	Đối với số dư của khoản phí, lệ phí đơn vị đã thu được nhưng chưa xử lý.

				468		Nguồn kinh phí mang sang năm sau	Đối với số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại theo quy định được mang sang năm sau sử dụng tiếp (đối chiếu với số dư Tài khoản 014): - Chi tiết số dư kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 4681. - Chi tiết số dư kinh phí chưa sử dụng, mang sang năm sau sử dụng tiếp: chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 4688.
		3374	Ứng trước dự toán		1351	Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Có)	
		3378	Tạm thu khác		1351	Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Có)	Đối với số dư của khoản đơn vị đã rút dự toán NSNN từ kinh phí không giao tự chủ để tạm ứng cho nhà cung cấp.
				468		Nguồn kinh phí mang sang năm sau	Đối với số dư nguồn tương ứng của khoản đơn vị đã rút dự toán tạm ứng kinh phí NSNN giao tự chủ để tạm ứng cho nhà cung cấp.
					3388	Phải trả khác	Ngoài ra đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 3378 theo thực tế đơn vị sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp (nếu có).
				...	...		
36	338		Phải trả khác				
		3381	Các khoản thu hộ, chi hộ		3388	Phải trả khác	
		3382	Phải trả nợ vay	341		Phải trả nợ vay	

		3383	Doanh thu nhận trước		3387	Doanh thu nhận trước	
		3388	Phải trả khác		3381	Tài sản thừa chờ xử lý	Đối với số dư của các tài sản thừa chờ xử lý.
					3382	Thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ	Đối với số dư khoản thu từ hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ cho các bên tham gia (nếu có)
				352		Dự phòng phải trả (đơn vị phân loại phù hợp theo tài khoản chi tiết)	Đối với số dư khoản đã trích lập dự phòng phải trả năm 2024 theo cơ chế tài chính (nếu có)
				356		Kinh phí điều hòa tập trung	Đối với các đơn vị có hoạt động điều hòa kinh phí tập trung theo ngành dọc.
					3388	Phải trả khác	Đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 3388 theo thực tế đã sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp.
				...	...		
37	343		Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình				Thông tư số 79/2019/TT-BTC
				421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Số dư nguồn kinh phí đầu tư xây dựng của dự án, công trình đã thanh toán khối lượng hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán.
				135		Phải thu kinh phí được cấp (Số dư bên Có)	Số dư kinh phí đã nhận trước nhưng chưa sử dụng hoặc nguồn tương ứng của những khoản đã rút tạm ứng chưa thanh toán (số dư bên Có).
38	345		Phải trả vốn dự trữ quốc gia				Thông tư số 108/2018/TT-BTC
		3451	Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý		3381	Tài sản thừa chờ xử lý	

		3452	Phải trả về mua hàng dự trữ quốc gia	331		Phải trả cho người bán	
		3453	Ứng vốn dự trữ quốc gia	135		Phải thu kinh phí được cấp (1351, 1353) (Số dư bên Có)	Số dư vốn dự trữ quốc gia đơn vị đã ứng của NSNN, ứng của cấp trên.
		3458	Phải trả vốn dự trữ quốc gia khác		3388	Phải trả khác	Đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 3458 theo thực tế đã sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp.
					...	...	
39	348		Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	348		Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	
40	353		Các quỹ đặc thù		3538	Các quỹ phải trả khác	Chuyển chi tiết
41	366		Các khoản nhận trước chưa ghi thu				
		3661	NSNN cấp	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
		3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
		3663	Phí được khấu trừ, để lại	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
		3664	Kinh phí đầu tư XD CB	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Số dư nguồn kinh phí đầu tư xây dựng đã thanh toán khối lượng hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán.
				135		Phải thu kinh phí được cấp (Số dư bên Có)	Số dư kinh phí đầu tư xây dựng đã nhận trước nhưng chưa thanh toán khối lượng hoàn thành hoặc nguồn tương ứng của những khoản đã rút tạm ứng chưa thanh toán (Số dư bên Có).

42	411		Nguồn vốn kinh doanh	411		Vốn góp	Đơn vị phân tích số liệu trên Tài khoản 411 để chuyển sang số dư đầu năm 2025: - Đối với các đơn vị hoạt động theo mô hình vốn góp chuyển số dư các khoản vốn góp sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 411 tương ứng. - Trường hợp các đơn vị có phát sinh số liệu nguồn vốn kinh doanh phải kiểm tra, xem xét bản chất của các khoản này để chuyển sang số dư đầu năm 2025 các tài khoản tương ứng phù hợp (lưu ý hiện nay không có quy định về việc hình thành nguồn vốn kinh doanh đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc đối tượng áp dụng Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp).
				...	...		
43	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
44	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
		4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp				
		4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ				
		4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính				
		4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt				

			động khác				
45	431		Các quỹ				
		4311	Quỹ khen thưởng		3532	Quỹ khen thưởng	
		43111	NSNN cấp				
		43118	Khác				
		4312	Quỹ phúc lợi		3533	Quỹ phúc lợi	
		43121	Quỹ phúc lợi		35331	Quỹ phúc lợi	Lưu ý đơn vị phân tích và chuyển cả số dư Quỹ phúc lợi đã mua sắm hàng tồn kho chưa sử dụng, quỹ đã sử dụng cho đầu tư xây dựng dở dang từ các tài khoản có liên quan vào TK 35332.
		43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ		35332	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	
		4313	Quỹ bổ sung thu nhập		3531	Quỹ bổ sung thu nhập	
		4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
		43141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		4311	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đối với số dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đã được sử dụng để mua sắm TSCĐ, thanh toán khối lượng đầu tư xây dựng hoàn thành thì được chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 421.
				421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
		43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
		4315	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		3534	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
		4318	Quỹ khác				Thông tư số 79/2019/TT-BTC
					4318	Quỹ khác	
					3534	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
					3538	Các quỹ phải trả khác	

46	432		Quỹ tiết kiệm phí				<i>Thông tư 108/2018/TT-BTC</i>
		4321	Quỹ tiết kiệm phí bằng tiền	334		Phải trả người lao động	Đơn vị phân tích số dư Tài khoản 4321 đối với số được sử dụng để chi bổ sung thu nhập, trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi theo cơ chế tài chính để chuyển đổi sang số dư đầu năm 2025 của tài khoản tương ứng.
					3532	Quỹ khen thưởng	
					3533	Quỹ phúc lợi	
					4688	Kinh phí khác (Nguồn kinh phí mang sang năm sau)	
		4322	Quỹ tiết kiệm phí hình thành TSCĐ	421		Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	
47	451		Nguồn vốn dự trữ quốc gia	372		Kinh phí dự trữ quốc gia	<i>Thông tư 108/2018/TT-BTC</i>
48	468		Nguồn cải cách tiền lương		4681	Kinh phí cải cách tiền lương	
49	001		Tài sản thuê ngoài	001		Tài sản đi thuê, mượn	Trường hợp các tài sản đi thuê, đi mượn từ các năm trước chưa ghi sổ kế toán, đơn vị căn cứ các hồ sơ, tài liệu có liên quan để ghi vào số dư đầu năm 2025 bên Nợ Tài khoản 001.
50	002		Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	002		Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	
				003		Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	Đơn vị căn cứ số liệu trên “Sổ theo dõi

						TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng (S26-H)” (chi tiết công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng), sổ liệu kiểm kê cuối ngày 31/12/2024 và tài liệu có liên quan để ghi vào sổ dư đầu năm 2025 bên Nợ Tài khoản 003.
51	007		Ngoại tệ các loại	004		Ngoại tệ các loại
52	004		Kinh phí viện trợ không hoàn lại	007		Dự toán viện trợ không hoàn lại
53	006		Dự toán vay nợ nước ngoài	006		Dự toán vay nợ nước ngoài
54	008		Dự toán chi hoạt động	008		Dự toán chi hoạt động
55	009		Dự toán đầu tư XD CB	009		Dự toán chi đầu tư
56	010		Dự toán chi dự trữ quốc gia (Thông tư 108/2018/TT-BTC)	010		Dự toán chi dự trữ quốc gia
57	012		Lệnh chi tiền thực chi	011		Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền
58	013		Lệnh chi tiền tạm ứng	005		Lệnh chi tiền tạm ứng
59	014		Phí được khấu trừ, để lại	012		Phí được khấu trừ, để lại
60	018		Thu hoạt động khác được để lại	013		Kinh phí hoạt động nghiệp vụ

							phân tích và thực hiện hạch toán bút toán để chuyển số dư sang tài khoản mới tương ứng (ghi dương phát sinh bên Nợ tài khoản năm nay).

Ngoài các trường hợp đã được hướng dẫn nêu trên, một số trường hợp chuyển số dư khác:

1. Đối với các đơn vị có hoạt động đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận mở thêm tài khoản kế toán ngang cấp, đơn vị căn cứ vào hệ thống tài khoản mới để chuyển số dư của các tài khoản được chấp thuận này sang tài khoản tương ứng phù hợp.
2. Đơn vị phải rà soát, đối chiếu các tài khoản còn số dư để kịp thời phát hiện các trường hợp đã hạch toán nhằm để kết chuyển số dư về tài khoản mới theo đúng nội dung kết cấu của tài khoản theo quy định. Một số trường hợp điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố sau khi ghi sổ kế toán phải tính toán lại số dư đầu năm để trình bày trên BCTC năm 2025 của đơn vị (cột số dư đầu năm).
3. Căn cứ số dư dự toán kinh phí ngân sách được giao tự chủ cuối năm 2024 chưa sử dụng hết được mang sang năm 2025 sử dụng tiếp (số dư bên Nợ Tài khoản 00812 được mang sang 2025 đã đối chiếu khớp đúng với kho bạc nhà nước nơi giao dịch khi hết thời gian chỉnh lý quyết toán 2024), đơn vị ghi nhận bút toán như sau: Nợ TK 135/ Có TK 468.